

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Xuân Lũng Ông Phạm Quang Huy Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Chủ tịch Thành viên (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2016) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Phan Khắc Vinh Ông Lê Anh Quốc Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung Ông Lê Anh Quốc Ông Nguyễn Cao Kỳ Ông Phạm Thành Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ban Tổng giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Bùi Anh Dũng Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú Ông Phan Quang Tuấn Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6161
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.741.485.264.868	4.542.240.259.676
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.694.402.253.760	1.461.210.798.980
111	Tiền		388.862.253.760	514.566.693.431
112	Các khoản tương đương tiền		1.305.540.000.000	946.644.105.549
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		13.500.000.000	9.222.550.381
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	13.500.000.000	9.222.550.381
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.631.677.896.355	1.334.417.481.376
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.425.783.612.685	1.036.279.774.307
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	76.220.418.183	91.559.376.897
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	173.194.455.448	252.094.613.712
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(44.259.869.663)	(45.516.283.540)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		739.279.702	-
140	Hàng tồn kho	10	969.659.943.435	1.300.928.166.252
141	Hàng tồn kho		985.760.389.976	1.331.014.880.337
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.100.446.541)	(30.086.714.085)
150	Tài sản ngắn hạn khác		432.245.171.318	436.461.262.687
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.617.348.798	4.327.375.667
152	Thuế GTGT được khấu trừ		423.299.760.670	345.097.101.659
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	2.328.061.850	87.036.785.361

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.485.521.151.402	602.421.642.023
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.308.517.717	2.779.901.205
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		1.256.100.000	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	18.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		4.052.417.717	2.761.901.205
220	Tài sản cố định		233.964.209.561	238.559.735.806
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	130.931.767.076	135.004.626.018
222	Nguyên giá		339.681.880.486	319.609.651.137
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(208.750.113.410)	(184.605.025.119)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	103.032.442.485	103.555.109.788
228	Nguyên giá		106.704.875.769	106.332.751.569
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.672.433.284)	(2.777.641.781)
230	Bất động sản đầu tư	13	915.227.460.670	5.304.000.000
231	Nguyên giá		934.696.415.019	6.120.000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.468.954.349)	(816.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		77.085.251.139	133.979.477.868
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	77.085.251.139	133.979.477.868
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	37.063.714.702	18.428.759.180
252	Đầu tư vào công ty liên kết		16.903.714.702	16.428.759.180
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.160.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác		216.871.997.613	203.369.767.964
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	201.267.567.590	202.166.255.334
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23	189.110.129	1.203.512.630
269	Lợi thế thương mại	16	15.415.319.894	-
270	TỔNG TÀI SẢN		6.227.006.416.270	5.144.661.901.699

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.579.147.052.293	3.570.295.234.266
310	Nợ ngắn hạn		4.158.915.168.811	3.376.319.221.450
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.446.414.809.155	1.175.310.245.507
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.037.977.620	33.438.469.654
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11(b)	17.887.171.282	21.637.413.700
314	Phải trả người lao động		64.202.977.309	96.524.772.732
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	72.948.847.410	16.649.614.765
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19(a)	30.362.744.050	2.300.367.758
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	140.627.818.410	105.728.121.564
320	Vay ngắn hạn	21	2.302.634.027.522	1.864.401.640.693
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.798.796.053	60.328.575.077
330	Nợ dài hạn		420.231.883.482	193.976.012.816
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	136.363.636.364
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19(b)	102.350.533.942	77.806.667
337	Phải trả dài hạn khác	22	66.576.995.606	57.534.569.785
338	Vay dài hạn	21	251.304.353.934	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.647.859.363.977	1.574.366.667.433
410	Vốn chủ sở hữu		1.647.859.363.977	1.574.366.667.433
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	866.001.240.000	846.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	846.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	56.740.087.775	56.740.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	25	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	172.453.174.126	173.203.515.481
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	272.012.928.770	241.130.930.168
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		128.331.038.291	156.145.909.360
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		143.681.890.479	84.985.020.808
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	182.257.203.034	158.896.163.737
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.227.006.416.270	5.144.661.901.699



Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu	10.058.565.973.290	10.906.728.446.342
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(176.507.006.819)	(254.278.415.829)
10	Doanh thu thuần	9.882.058.966.471	10.652.450.030.513
11	Giá vốn	(9.223.562.797.487)	(9.833.612.696.212)
20	Lợi nhuận gộp	658.496.168.984	818.837.334.301
21	Doanh thu hoạt động tài chính	68.131.386.998	80.596.382.188
22	Chi phí tài chính	(104.195.476.130)	(125.817.223.764)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(81.342.268.416)	(95.128.275.859)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(378.312.558)	(1.449.614.398)
25	Chi phí bán hàng	(236.590.286.036)	(281.547.504.063)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(175.683.250.956)	(218.306.356.507)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	209.780.230.302	272.313.017.757
31	Thu nhập khác	11.774.290.030	12.101.108.414
32	Chi phí khác	(9.843.764.170)	(10.247.554.932)
40	Lợi nhuận khác	1.930.525.860	1.853.553.482
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.710.756.162	274.166.571.239
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.718.626.868)	(60.267.738.253)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.014.402.501)	(2.003.999.370)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	166.977.726.793	211.894.833.616
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	143.681.890.479	172.904.848.911
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.295.836.314	38.989.984.705
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.578	2.050

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	211.710.756.162	274.166.571.239
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	46.976.983.663	30.602.786.294
03	Các khoản dự phòng	(13.602.639.075)	22.962.511.915
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.281.020.127	4.999.441.853
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(55.983.010.417)	(63.164.660.050)
06	Chi phí lãi vay	81.342.268.416	95.128.275.859
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	271.725.378.876	364.694.927.110
09	Tăng các khoản phải thu	(270.908.955.749)	(76.864.061.055)
10	Giảm hàng tồn kho	426.956.675.471	226.753.607.173
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(176.648.704.659)	129.620.442.316
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.770.241.596	(60.439.805.785)
14	Tiền lãi vay đã trả	(80.637.851.647)	(116.436.708.931)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(48.369.479.667)	(64.542.822.848)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	83.681.659.609	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.678.882.194)	(16.139.861.359)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	202.890.081.636	386.645.716.621
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(493.455.030.883)	(127.778.358.425)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	807.902.754	4.171.041.429
23	Chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(13.500.000.000)	(9.222.550.381)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	9.222.550.381	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(46.470.086.614)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.654.921.388	59.329.690.994
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(495.739.742.974)	(73.500.176.383)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	45.740.000.000	23.708.750.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(795.000.000)	(35.523.322.342)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	6.568.717.739.850	7.096.110.722.231
34	Chi trả nợ gốc vay	(5.954.788.807.093)	(7.873.287.870.123)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(133.211.683.333)	(116.033.857.924)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	525.662.249.424	(905.025.578.158)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	232.812.588.086	(591.880.037.920)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.461.210.798.980	2.050.148.166.048
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	378.866.694	2.942.670.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.694.402.253.760	1.461.210.798.980


Hà Văn Phương
Người lập


Đào Văn Đại
Kế toán trưởng




Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016 được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN").

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp gas;
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở...);
- Gia công linh kiện điện tử, thiết bị tin học và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 2.375 nhân viên (2015: 2.390 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
I. Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	80,02%	80,02%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	60%	60%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
I. Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	78,61%	78,61%
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (*)	Hỗ trợ vận tải	TP. HCM	44%	60%
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	56%	56%
11	Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông	TP.HCM	60%	60%
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	TP.HCM	51%	51%
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (**)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	TP.HCM	100%	100%
14	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (**)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	TP.HCM	100%	100%
II. Công ty con gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh"))	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	TP.HCM	40,81%	51%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79%	100%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
III. Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa - Vũng Tàu	24%	24%
IV. Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	16%	20%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại PSL chỉ là 44% sau khi PSL tăng vốn điều lệ trong năm 2015 nhưng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ nắm giữ tại PSL là 60%. Do đó, Công ty mẹ vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL, và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(**) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 33%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5% - 20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Trang thiết bị	14% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

(e) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng, được xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm chia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty hoặc các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty hoặc các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty hoặc các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**(a) Giao dịch mua Nha Trang PST**

Vào tháng 5 năm 2016, PSMT đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST") với tổng giá phí là 6.737.884.227 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tổng Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	443.011.426	-	443.011.426
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.305.800.402	-	1.305.800.402
Hàng tồn kho	2.253.481.100	-	2.253.481.100
Tài sản ngắn hạn khác	1.051.604.235	-	1.051.604.235
Tài sản cố định	11.787.781.034	-	11.787.781.034
Chi phí trả trước dài hạn	8.295.224.501	-	8.295.224.501
	25.136.902.698		25.136.902.698
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	10.293.851.920	-	10.293.851.920
Nợ dài hạn	8.229.049.767	-	8.229.049.767
	18.522.901.687		18.522.901.687
Tài sản thuần	6.614.001.011		6.614.001.011
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)			123.883.216
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			-
Tổng giá phí			6.737.884.227
Trong đó:			
Tiền chi ra			6.737.884.227
Khoản tiền thu được			(443.011.426)
Tiền thuần chi ra			6.294.872.801

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**(b) Giao dịch mua Bình Minh**

Vào tháng 12 năm 2016, PSD đã hoàn tất việc mua 51% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) ("Bình Minh") với tổng giá phí là 26.775.000.000 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tổng Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.234.741.709	-	7.234.741.709
Các khoản phải thu ngắn hạn	60.146.501.320	-	60.146.501.320
Hàng tồn kho	79.088.746.356	-	79.088.746.356
Tài sản ngắn hạn khác	364.965.470	-	364.965.470
Các khoản phải thu dài hạn	1.256.100.000	-	1.256.100.000
Tài sản cố định	2.804.634.520	-	2.804.634.520
Tài sản dài hạn khác	726.822.482	-	726.822.482
	151.622.511.857		151.622.511.857
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	54.287.016.900	-	54.287.016.900
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	74.409.018.006	-	74.409.018.006
Nợ ngắn hạn khác	6.727.686.951	-	6.727.686.951
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.198.790.000	-	1.198.790.000
	136.622.511.857		136.622.511.857
Tài sản thuần	15.000.000.000		15.000.000.000
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)			15.303.825.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)			(3.528.825.000)
Tổng giá phí			26.775.000.000
Trong đó:			
Tiền chi ra			26.775.000.000
Khoản tiền thu được			(7.234.741.709)
Tiền thuần chi ra			19.540.258.291

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	7.892.234.694	6.557.591.838
Tiền gửi ngân hàng	380.970.019.066	507.957.754.593
Tiền đang chuyển	-	51.347.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.305.540.000.000	946.644.105.549
	<u>1.694.402.253.760</u>	<u>1.461.210.798.980</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một hợp đồng tiền gửi tại một ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 30 tỷ Đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại này cho CTCP Xây Dựng Công Nghiệp, một nhà thầu xây dựng của Công ty mẹ.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Bao gồm các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% đến 6%/năm (2015: 4,7% đến 5%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	16.050.446.622	14.359.957.249	16.428.759.180
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (*)	853.268.080	853.268.080	-	-
	<u>15.213.225.329</u>	<u>16.903.714.702</u>	<u>14.359.957.249</u>	<u>16.428.759.180</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 1

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	16.428.759.180	17.878.373.578
Tăng do đầu tư mới	853.268.080	-
Lỗi trong năm	(378.312.558)	(1.449.614.398)
Số dư cuối năm	<u>16.903.714.702</u>	<u>16.428.759.180</u>

(*) Trong tháng 7 năm 2016, PSD đã hoàn tất việc góp 20% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào đơn vị khác**

	2016			2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam (**)	20.160.000.000	(*)	-	-	(*)	-
	<u>22.160.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u></u>	<u>2.000.000.000</u>	<u></u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

(**) Đến cuối tháng 10 năm 2016, Smartcom đã hoàn tất việc góp vốn vào Công ty TNHH Coolpad Việt Nam với tổng giá trị 20,16 tỷ Đồng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động</i>	37.687.183.365	79.215.627.167
<i>Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam</i>	110.341.725.392	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Icool</i>	121.214.494.359	-
<i>Các bên thứ ba khác</i>	1.045.586.820.267	849.421.759.130
	<u>1.314.830.223.383</u>	<u>928.637.386.297</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)(i))		
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	27.607.958.118	49.670.108.359
<i>Các bên liên quan khác</i>	83.345.431.184	57.972.279.651
	<u>110.953.389.302</u>	<u>107.642.388.010</u>
	<u>1.425.783.612.685</u>	<u>1.036.279.774.307</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Bên thứ ba		
CTCP đầu tư xây dựng Tân Liên Phát	42.025.456.603	39.647.968.416
Các bên thứ ba khác	34.194.961.580	51.911.408.481
	<u>76.220.418.183</u>	<u>91.559.376.897</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016	2015
	VND	VND
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	66.412.185.181	202.274.264.049
Phải thu lãi tiền gửi	7.572.079.938	4.273.525.646
Các khoản phải thu khác	99.210.190.329	45.546.824.017
	<u>173.194.455.448</u>	<u>252.094.613.712</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2016			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>69.673.553.721</u>	<u>25.406.739.405</u>	<u>(44.259.869.663)</u>	<u>Trên 1 năm</u>

	2015			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>159.522.404.717</u>	<u>114.006.121.177</u>	<u>(45.516.283.540)</u>	<u>Trên 6 tháng</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	33.931.135.537	-	48.797.395.361	-
Nguyên vật liệu tồn kho	1.792.014.813	-	2.531.723.986	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.505.719.355	-	534.489.929	-
Chi phí SXKD dở dang	469.936.562	-	-	-
Hàng hóa	823.218.080.526	(16.100.446.541)	1.127.642.665.885	(30.086.714.085)
Hàng gửi đi bán	123.843.503.183	-	151.508.605.176	-
	<u>985.760.389.976</u>	<u>(16.100.446.541)</u>	<u>1.331.014.880.337</u>	<u>(30.086.714.085)</u>

Tổng Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 21).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	30.086.714.085	35.952.925.192
Tăng dự phòng	6.366.306.120	7.253.136.088
Tăng do mua công ty con gián tiếp	359.957.654	-
Hoàn nhập dự phòng	(20.712.531.318)	(13.119.347.195)
Số dư cuối năm	<u>16.100.446.541</u>	<u>30.086.714.085</u>

11 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	2016 VND	2015 VND
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả (*)	-	83.681.659.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.452.440	1.434.941.758
Thuế thu nhập cá nhân	613.448.058	769.859.445
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	455.167.122	-
Các khoản thuế khác	175.994.230	1.150.324.549
	<u>2.328.061.850</u>	<u>87.036.785.361</u>

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được khoản thuế giá trị gia tăng xin hoàn.

11 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	2016 VND	2015 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.060.854.446	3.992.280.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.362.678.354	16.365.020.471
Thuế thu nhập cá nhân	1.455.661.282	1.279.112.516
Các khoản thuế khác	7.977.200	999.980
	<u>17.887.171.282</u>	<u>21.637.413.700</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Trong năm				Tại ngày
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã cân trừ	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.434.941.758	-	-	(1.434.941.758)	1.083.452.440
Thuế thu nhập cá nhân	769.859.445	-	-	(769.859.445)	613.448.058
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	-	-	455.167.122
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	1.150.324.549	-	-	(1.150.324.549)	175.994.230

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	Trong năm				Tại ngày
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã cân trừ	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.992.280.733	187.611.528.570	(117.387.630.664)	(69.155.324.193)	5.060.854.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.365.020.471	43.718.626.868	(48.369.479.667)	(1.434.941.758)	11.362.678.354
Thuế thu nhập cá nhân	1.279.112.516	8.958.530.633	(8.625.570.480)	(769.859.445)	1.455.661.282
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	999.980	1.032.622.187	(51.314.648)	(1.150.324.549)	7.977.200

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	90.402.864.980	101.807.466.895	113.623.032.816	13.776.286.446	319.609.651.137
Tăng do mua công ty con gián tiếp	8.110.809.100	3.782.272.800	5.592.320.090	-	17.485.401.990
Mua trong năm	741.361.270	986.502.000	8.842.667.346	264.938.374	10.835.468.990
Thanh lý, nhượng bán	(479.907.479)	(1.261.728.000)	(6.114.770.727)	(392.235.425)	(8.248.641.631)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	98.775.127.871	105.314.513.695	121.943.249.525	13.648.989.395	339.681.880.486
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	48.034.903.149	56.617.474.060	68.926.195.035	11.026.452.875	184.605.025.119
Tăng do mua công ty con gián tiếp	707.442.794	329.898.239	1.855.645.403	-	2.892.986.436
Khấu hao trong năm	4.053.160.550	11.433.655.286	10.114.242.954	1.828.179.021	27.429.237.811
Thanh lý, nhượng bán	(614.728.742)	(1.260.792.027)	(4.041.005.953)	(260.609.234)	(6.177.135.956)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	52.180.777.751	67.120.235.558	76.855.077.439	12.594.022.662	208.750.113.410
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	42.367.961.831	45.189.992.835	44.696.837.781	2.749.833.571	135.004.626.018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	46.594.350.120	38.194.278.137	45.088.172.086	1.054.966.733	130.931.767.076

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 84,1 tỷ Đồng (2015: 96,8 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại là 2,67 tỷ Đồng (2015: 2,67 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	101.988.494.434	4.344.257.135	106.332.751.569
Mua trong năm	-	372.124.200	372.124.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	101.988.494.434	4.716.381.335	106.704.875.769
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	2.777.641.781	2.777.641.781
Khấu hao trong năm	-	894.791.503	894.791.503
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	3.672.433.284	3.672.433.284
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	101.988.494.434	1.566.615.354	103.555.109.788
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	101.988.494.434	1.043.948.051	103.032.442.485

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1,9 tỷ Đồng (2015: 1,6 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	6.120.000.000	-	-	6.120.000.000
Tăng trong năm	-	4.788.521.818	-	4.788.521.818
Nhận chuyển giao từ một bên liên quan (Thuyết minh 41(a)(v))	-	229.237.037.787	25.308.416.758	254.545.454.545
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	493.274.309.055	175.968.129.601	669.242.438.656
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.120.000.000	727.299.868.660	201.276.546.359	934.696.415.019
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	816.000.000	-	-	816.000.000
Khấu hao trong năm	612.000.000	11.110.909.433	6.930.044.916	18.652.954.349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.428.000.000	11.110.909.433	6.930.044.916	19.468.954.349
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.304.000.000	-	-	5.304.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.692.000.000	716.188.959.227	194.346.501.443	915.227.460.670

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc và các trang thiết bị liên quan đến khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê. Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9,7 tỷ Đồng (2015: không có). Chi phí lãi vay liên quan đến dự án Nghi Sơn sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào sử dụng sẽ được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 19) trong thời gian thuê.
- Quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất sở hữu bởi PSMT đang được sử dụng để cho thuê.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dự án Nghi Sơn	-	101.112.071.454
Dự án Cape Pearl	35.300.069.469	31.602.965.744
Các dự án khác	41.785.181.670	1.264.440.670
	<u>77.085.251.139</u>	<u>133.979.477.868</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	133.979.477.868	32.561.674.286
Xây dựng cơ bản trong năm	612.348.211.927	101.417.803.582
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(669.242.438.656)	-
Số dư cuối năm	<u>77.085.251.139</u>	<u>133.979.477.868</u>

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	103.922.253.941	110.696.745.961
Chi phí vỏ bình ga	61.430.299.515	66.766.950.430
Các khoản khác	35.915.014.134	24.702.558.943
	<u>201.267.567.590</u>	<u>202.166.255.334</u>

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	202.166.255.334	208.100.667.693
Tăng trong năm	24.454.671.133	17.178.907.172
Phân bổ trong năm	(25.353.358.877)	(23.113.319.531)
Số dư cuối năm	<u>201.267.567.590</u>	<u>202.166.255.334</u>

(*) Đây là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 3)	15.427.708.216	-
Phân bổ trong năm	(12.388.322)	-
Số dư cuối năm	<u>15.415.319.894</u>	<u>-</u>

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong năm và thời gian phân bổ ước tính như sau:

	Lợi thế	Thời gian
	thương mại	phân bổ
	VND	Năm
Nha Trang PST (Thuyết minh 3(a))	123.883.216	10
Bình Minh (Thuyết minh 3(b))	15.303.825.000	10
	<u>15.427.708.216</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN/HN
17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	354.845.181.900	143.723.625.100
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp (DESCON)	79.430.928.503	3.054.520.355
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	68.611.680.700	101.689.677.900
Shenzhen Sang Fei Consumer Communication		
Company Limited	69.357.559.116	54.914.083.818
Các bên thứ ba khác	396.799.511.761	575.137.897.577
	<u>969.044.861.980</u>	<u>878.519.804.750</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)(ii))		
PVN	280.990.702.572	19.433.233.494
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu		
Bình Sơn	193.502.091.457	272.489.604.727
Các bên liên quan khác	2.877.153.146	4.867.602.536
	<u>477.369.947.175</u>	<u>296.790.440.757</u>
	<u>1.446.414.809.155</u>	<u>1.175.310.245.507</u>

Tổng Công ty không có nghi ngờ nào về khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ khi đến hạn.
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có khoản phải trả nào quá hạn thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí phải trả liên quan đến dự án Nghi Sơn	58.025.439.685	-
Chi phí thuê kho và vận chuyển	799.741.877	1.751.315.848
Chi phí lãi vay	2.909.169.834	3.363.462.425
Các khoản khác	11.214.496.014	11.534.836.492
	<u>72.948.847.410</u>	<u>16.649.614.765</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN/HN
19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN
(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu nhận trước cho dự án Nghi Sơn (*)	27.272.727.273	-
Các khoản khác	3.090.016.777	2.300.367.758
	<u>30.362.744.050</u>	<u>2.300.367.758</u>

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu nhận trước cho dự án Nghi Sơn (*)	102.272.727.275	-
Các khoản khác	77.806.667	77.806.667
	<u>102.350.533.942</u>	<u>77.806.667</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản tiền với tổng giá trị 136.363.636.364 Đồng (Thuyết minh 41(b)(v)) được trình bày là khoản người mua trả trước dài hạn. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2016, Công ty mẹ đã bàn giao Dự án Nghi Sơn cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn thuê hoạt động và đã phân loại khoản tiền ứng trước từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn thành doanh thu chưa thực hiện dài hạn và ngắn hạn tương ứng.

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải trả cho PVN (Thuyết minh 41(b)(iv))	-	8.535.573.233
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	79.089.029.187	47.131.703.889
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27)	20.833.461.631	34.158.820.320
Các khoản khác	40.705.327.592	15.902.024.122
	<u>140.627.818.410</u>	<u>105.728.121.564</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Trong năm					Phân loại từ vay dài hạn VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
	Tại ngày 1.1.2016 VND	Vay mới VND	Trả nợ vay VND	Tăng do mua công ty con gián tiếp VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	605.326.076.759	2.029.208.054.999	(1.919.895.574.994)	-	-	-	714.638.556.764
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	342.220.393.572	630.043.488.868	(840.542.048.053)	-	-	-	131.721.834.387
Ngân hàng TMCP Quân Đội	487.703.802.260	1.389.990.596.675	(1.519.636.100.526)	-	-	-	358.058.298.409
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	353.498.505.575	1.120.004.913.146	(1.018.065.907.455)	-	-	-	455.437.511.266
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	75.652.862.527	566.587.963.490	(279.300.419.720)	-	-	-	362.940.406.297
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	-	-	-	17.196.790.006	-	-	17.196.790.006
Vay các cá nhân (*)	-	-	-	57.090.000.000	-	-	57.090.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	-	213.281.714.179	(213.281.714.179)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	14.324.618.401	(14.314.720.711)	-	-	-	9.897.690
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	171.921.689.622	(137.789.193.617)	-	-	-	34.132.496.005
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	-	-	-	122.228.000	-	-	122.228.000
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	-	99.840.601.711	-	-	-	-	99.840.601.711
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	53.349.172.995	-	-	-	-	53.349.172.995
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii) (Thuyết minh 21(b))	-	-	-	-	-	18.096.233.992	18.096.233.992
	1.864.401.640.693	6.288.552.814.086	(5.942.825.679.255)	74.409.018.006	18.096.233.992		2.302.634.027.522

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn của Bình Minh được hợp nhất sau khi PSD nắm quyền kiểm soát hoạt động của Bình Minh (Thuyết minh 3(b)).

Các khoản vay ngắn hạn của Bình Minh chủ yếu bao gồm:

- Khoản vay tín chấp với các cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất 12%/ năm. Khoản vay không xác định thời hạn trả nợ.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất từ 7,5% đến 8,2%/ năm và có thời hạn trả nợ gốc trong vòng 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của Bình Minh, hàng tồn kho của Bình Minh trị giá 10 tỷ Đồng, và một số bất động sản của bên bảo lãnh là các cá nhân có liên quan.

Số dư các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Công ty mẹ bảo lãnh cho các công ty con là 2.332 tỷ Đồng. Ngoài ra, các khoản vay này còn được đảm bảo bằng một phần giá trị hàng tồn kho. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Trong năm				Tại ngày 1.1.2016 VND
	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Tăng do mua công ty con gián tiếp VND	Phân loại sang vay ngắn hạn VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	-	-	1.198.790.000	-	1.198.790.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	280.164.925.764	(11.963.127.838)	-	(18.096.233.992)	250.105.563.934
	<u>280.164.925.764</u>	<u>(11.963.127.838)</u>	<u>1.198.790.000</u>	<u>(18.096.233.992)</u>	<u>251.304.353.934</u>

(i) Đây là các khoản vay dài hạn của Bình Minh và được sử dụng cho mục đích mua sắm tài sản cố định. Các khoản vay chịu lãi suất từ 8 đến 12%/ năm và được đảm bảo bởi các phương tiện vận tải của Bình Minh với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2,67 tỷ Đồng.

(ii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 26 tháng 1 năm 2017 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13). Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Công ty mẹ.

22 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.449.088.575
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	37.653.017.593	37.823.913.087
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.254.177.404	-
Các khoản khác	9.639.173.324	12.261.568.123
	<u>66.576.995.606</u>	<u>57.534.569.785</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

23 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	189.110.129	1.203.512.630

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.203.512.630	3.207.512.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.014.402.501)	(2.003.999.370)
Số dư cuối năm (*)	<u>189.110.129</u>	<u>1.203.512.630</u>

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

23 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**(b) Các khoản lỗ tính thuế mà không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của các công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dựa vào khoản lỗ tính thuế lũy kế phát sinh từ các công ty, Tổng Công ty có thể phát sinh tài sản thuế TNDN hoãn lại là 11,1 tỷ Đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2016		2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	84.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.124	-	84.600.124	-

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 866 tỷ Đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty mẹ như sau:

	2016		2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,79
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	636.262.730.000	75,21
	866.001.240.000	100	846.001.240.000	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Mẫu số B 09 – DN/HN****24 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	147.581.240.000	-	147.581.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	-	846.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá: 10.000 Đồng/cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	160.547.882.393	-	175.628.619.942	317.268.414.029	-	1.351.864.916.364
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	172.904.848.911	-	172.904.848.911
Lãi thuần từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	-	1.611.021.552	-	1.611.021.552
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	132.681.240.000	-	-	-	(132.681.240.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1 (*)	14.900.000.000	-	-	-	-	-	14.900.000.000
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	(26.629.829.779)	56.740.087.775	(3.975.810.036)	(26.134.447.960)	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2015	-	-	-	1.608.677.350	(8.785.514.139)	-	(7.176.836.789)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(83.110.124.000)	-	(83.110.124.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	173.203.515.481	241.130.930.168	(35.523.322.342)	1.415.470.503.696
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	143.681.890.479	-	143.681.890.479
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 2 (*)	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(767.832.647)	767.832.647	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2016	-	-	-	17.491.292	(20.545.440.224)	-	(20.527.948.932)
Cổ tức bổ sung năm 2015 (**)	-	-	-	-	(51.960.074.400)	-	(51.960.074.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2016 (***)	-	-	-	-	(41.062.209.900)	-	(41.062.209.900)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	172.453.174.126	272.012.928.770	(35.523.322.342)	1.465.602.160.943

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Cổ đông của Công ty mẹ, thông qua Đại hội đồng cổ đông, đã phê duyệt phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 là 1.490.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu và đợt 2 là 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 và đợt 2 đã lần lượt được hoàn tất vào ngày 24 tháng 8 năm 2015 và ngày 12 tháng 4 năm 2016.
- (**) Theo Nghị quyết số 17/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016, Cổ đông của Công ty mẹ, thông qua Đại hội đồng cổ đông, đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức cho năm 2015 là 16% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần. Theo đó, Công ty mẹ đã ra Thông báo số 539/TB-SGDHCM ngày 9 tháng 5 năm 2016 để chi trả cổ tức bổ sung năm 2015 bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với tỷ lệ là 6% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần, trị giá 51.960.074.400 Đồng.
- (***) Theo Nghị quyết số 36/NQ-DVTHDK ngày 15 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 5% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần, trị giá 43.300.062.000 Đồng.

26 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2016 VND	2015 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	178.750.402.225	145.660.402.225
Cổ phiếu quỹ	(795.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	7.080.808.161	7.276.045.572
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.779.007.352)	5.959.715.940
	<u>182.257.203.034</u>	<u>158.896.163.737</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	158.896.163.737	147.364.858.411
Tăng vốn trong năm (*)	25.740.000.000	7.197.728.448
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	23.295.836.314	38.989.984.705
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.544.581.672)	(1.732.673.903)
Cổ tức đã chia	(26.864.040.345)	(32.923.733.924)
Mua lại cổ phiếu quỹ	(795.000.000)	-
Tăng do mua lại công ty con gián tiếp (Thuyết minh 3(b))	3.528.825.000	-
Số dư cuối năm	<u>182.257.203.034</u>	<u>158.896.163.737</u>

26 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

- (*) Trong năm 2016, các cổ đông không kiểm soát của POTS và PSSSG đã góp thêm vốn vào các công ty con với số tiền lần lượt là 20.000.000.000 Đồng và 5.740.000.000 Đồng.
- (**) Đây là phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát liên quan đến giao dịch PSD mua 51% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh.

27 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	34.158.820.320	31.418.233.319
Cổ tức phải trả trong năm	119.886.324.644	251.455.684.925
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(132.681.240.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(133.211.683.333)	(116.033.857.924)
Số dư cuối năm	20.833.461.631	34.158.820.320

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2016	2015
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.332.904	4.179.211
- EUR	332	25.579
- GBP	205	205

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý là 17.918.448.762 Đồng.
Trong năm 2016 không có phát sinh thêm nợ khó đòi đã xử lý (2015: không có).

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông		
Công ty mẹ	143.681.890.479	172.904.848.911
Tạm trích / thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.940.578.038)	(9.224.953.413)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	135.741.312.441	163.679.895.498
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.030.261	79.846.627
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.578	2.050

(*) Theo Nghị quyết số 17/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2015 đã được thông qua với số tiền là 9.224.953.413 Đồng và Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016 sẽ được tạm trích dựa trên 6% lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính riêng năm 2016 của Công ty mẹ.

30 DOANH THU THUẦN

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	9.531.107.064.097	10.453.704.746.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	527.458.909.193	453.023.699.425
	10.058.565.973.290	10.906.728.446.342
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	87.579.839.102	98.805.050.625
Giảm giá bán hàng	40.254.369.109	57.819.623.472
Hàng bán bị trả lại	48.672.798.608	97.653.741.732
	176.507.006.819	254.278.415.829
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	9.354.600.057.278	10.199.426.331.088
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	527.458.909.193	453.023.699.425
	9.882.058.966.471	10.652.450.030.513

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN/HN
31 GIÁ VỐN

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.806.187.937.766	9.416.485.709.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	431.361.127.265	422.993.197.554
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.986.267.544)	(5.866.211.107)
	<u>9.223.562.797.487</u>	<u>9.833.612.696.212</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.227.001.326	63.248.513.005
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.855.407.790	10.839.652.433
Doanh thu tài chính khác	5.048.977.882	6.508.216.750
	<u>68.131.386.998</u>	<u>80.596.382.188</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	81.342.268.416	95.128.275.859
Chiết khấu thanh toán	6.181.212.551	10.518.084.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.531.630.669	14.335.852.583
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.000.000.000	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.281.020.127	4.999.441.853
Các chi phí tài chính khác	5.859.344.367	835.568.675
	<u>104.195.476.130</u>	<u>125.817.223.764</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương	63.042.375.772	80.265.517.836
Chi phí vận chuyển	25.233.670.740	41.417.861.917
Chi phí quảng cáo	16.689.087.221	39.618.237.555
Chi phí khấu hao	2.127.946.186	2.959.476.463
Chi phí thuê kho	23.022.748.964	12.473.002.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.387.564.025	49.939.473.929
Chi phí khác	55.086.893.128	54.873.934.057
	<u>236.590.286.036</u>	<u>281.547.504.063</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN/HN
35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí lương	62.889.134.393	71.829.206.727
Chi phí khấu hao	9.045.102.923	7.802.527.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.168.635.364	58.727.616.520
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.825.590.888	28.828.723.022
Chi phí quản lý (Thuyết minh 41(a)(iv))	4.744.137.316	6.392.362.882
Chi phí khác	42.010.650.072	44.725.919.529
	<u>175.683.250.956</u>	<u>218.306.356.507</u>

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	756.009.091	1.603.669.067
Tiền phạt thu được	-	1.037.680.873
Thu nhập khác	11.018.280.939	9.459.758.474
	<u>11.774.290.030</u>	<u>12.101.108.414</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản	-	(237.907.624)
Xóa sổ công cụ dụng cụ	-	(5.120.287.377)
Chi phí khác	(9.843.764.170)	(4.889.359.931)
	<u>(9.843.764.170)</u>	<u>(10.247.554.932)</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.930.525.860</u>	<u>1.853.553.482</u>

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	211.710.756.162	274.166.571.239
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	42.342.151.232	60.316.645.673
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.807.971.866)	(8.017.852.407)
Chi phí không được khấu trừ	3.039.792.950	5.148.737.453
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.483.693.283	8.826.900.654
Dự phòng thiếu/(thừa) thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.010.854.397	(4.002.693.750)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.335.490.627)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	44.733.029.369	62.271.737.623
Trong đó, bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	43.718.626.868	60.267.738.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	1.014.402.501	2.003.999.370
	44.733.029.369	62.271.737.623

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.655.465.728.343	9.285.651.057.223
Chi phí nhân công	317.529.567.868	426.271.913.704
Chi phí khấu hao	45.347.638.028	30.602.786.294
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.986.267.544)	(5.866.211.107)
Trích lập dự phòng nợ khó đòi	5.825.590.888	28.828.723.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.556.533.695	499.502.735.349
Các chi phí khác	97.097.543.201	68.475.552.297
	9.635.836.334.479	10.333.466.556.782

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2016	2015
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	331.409.310.912	7.906.610.232
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản còn lại của Dự án Nghi Sơn	58.025.439.685	-

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tương đương tiền trị giá 30 tỷ Đồng do Tổng Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng bảo lãnh được trình bày ở Thuyết minh 4.

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), sở hữu 24,22% vốn điều lệ của Công ty mẹ (Thuyết minh 24(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016	2015
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
PVN	12.515.917.698	133.345.496.720
Các bên liên quan của PVN	1.428.849.751.169	889.193.020.085
	<u>1.441.365.668.867</u>	<u>1.022.538.516.805</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	278.989.274.212	7.239.906.802
Các bên liên quan của PVN	11.171.321.931	954.924.516.830
	<u>290.160.596.143</u>	<u>962.164.423.632</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.322.636.209	6.753.763.018
iv) Các giao dịch khác		
Cổ tức đã trả cho PVN	23.072.005.036	20.602.999.700
Chi phí quản lý đã trả cho PVN (Thuyết minh 35)	4.744.137.316	6.392.362.882
v) Nhận chuyển giao bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)		
PVN	254.545.454.545	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 6)		
PVN	4.783.741.086	1.925.000
Các bên liên quan của PVN	106.169.648.216	107.640.463.010
	110.953.389.302	107.642.388.010
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PVN	280.990.702.572	19.433.233.494
Các bên liên quan của PVN	196.379.244.603	277.357.207.263
	477.369.947.175	296.790.440.757
iii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
PVN	-	7.492.510.418
Các bên liên quan của PVN	-	16.839.117.867
	-	24.331.628.285

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
PVN	-	8.535.573.233
	<u>-</u>	<u>8.535.573.233</u>
v) Người mua trả tiền dài hạn		
Các bên liên quan của PVN	-	136.363.636.364
	<u>-</u>	<u>136.363.636.364</u>
vi) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
Các bên liên quan của PVN	27.272.727.273	-
	<u>27.272.727.273</u>	<u>-</u>
vii) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 19(b))		
Các bên liên quan của PVN	102.272.727.275	-
	<u>102.272.727.275</u>	<u>-</u>

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết tạo lập tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dự án Nghi Sơn	-	505.989.640.465
	<u>-</u>	<u>505.989.640.465</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ đã ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Mức tối thiểu mà Công ty mẹ phải trả trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810
	<u>54.191.290.810</u>	<u>54.191.290.810</u>

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là các "Bên cho vay") cấp cho các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.332 tỷ Đồng. Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 13) thông qua việc cần trừ vào doanh thu ghi nhận hàng tháng từ Dự án Nghi Sơn.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2017.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT48